

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2024/DS-PT

Ngày: 05/9/2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Pho

Các Thẩm phán: Ông Trần Tử và ông Vũ Văn Thuận

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Lê – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum: Bà Lưu Thị Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2024, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2024/TLPT-DS ngày 05/7/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2024/DS-ST ngày 05/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ia H’Drai, tỉnh Kon Tum bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2024/QĐXX-PT ngày 13 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị H**; sinh năm 1959; Địa chỉ: **H M, thành phố K, tỉnh Kon Tum** (Có mặt)

- Bị đơn: Ông **Bùi Công N**; sinh năm 1979; Địa chỉ: **Trường Tiểu học H1, xã I, huyện I, tỉnh Kon Tum** (Có mặt)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Ông **Nguyễn Hữu G**; Địa chỉ: **Thôn A, xã Đ, thành phố K, tỉnh Kon Tum** (Vắng mặt có lý do)

+ Ông **Phạm Ngọc A**; Địa chỉ: **H M, thành phố K, tỉnh Kon Tum** (Vắng mặt có lý do)

- Người làm chứng: Bà **Hoàng Thị Thùy L**. Địa chỉ: **E Đ, thành phố K, tỉnh Kon Tum** (Vắng mặt có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự, vụ án được tóm tắt như sau:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/12/2023, tại bản tự khai, biên bản hoà

giải trong quá trình giải quyết nguyên đơn bà **Trần Thị H** trình bày:

Trước đây, giữa tôi và ông **Bùi Công N** có mối quan hệ quen biết ngoài xã hội. Trong khoảng thời gian từ ngày 26/5/2005 đến khoảng giữa tháng 5/2015 ông **Bùi Công N** nhiều lần vay mượn tôi với tổng số tiền là 152.500.000 đồng theo hình thức nợ ghi sổ, xoá nợ gạch sổ. Cụ thể các lần vay như sau:

- Lần 1: Ngày 26/5/2005 ông **N** vay tôi số tiền 1.500.000 đồng;
 - Lần 2: Ngày 19/6/2005 ông **N** vay tôi số tiền 1.000.000 đồng;
 - Lần 3: Ngày 13/9/2014 ông **N** vay tôi số tiền 30.000.000 đồng;
 - Lần 4: Ngày 27/9/2014 ông **N** vay tôi số tiền 10.000.000 đồng;
 - Lần 5: Ngày 16/10/2014 ông **N** vay tôi số tiền 10.000.000 đồng;
 - Lần 6: Ngày 24/12/2014 ông **N** vay tôi số tiền 10.000.000 đồng;
 - Lần 7: Ngày 10/02/2015 ông **N** vay tôi số tiền 10.000.000 đồng;
 - Lần 8: Ngày 18/3/2015 ông **N** vay tôi số tiền 20.000.000 đồng;
 - Lần 9: Ngày 26/3/2015 ông **N** vay tôi số tiền 10.000.000 đồng;
 - Lần 10: Ngày 31/3/2015 ông **N** vay tôi số tiền 10.000.000 đồng;
 - Lần 11: Ngày 08/4/2015 ông **N** vay tôi số tiền 10.000.000 đồng;
 - Lần 12: Ngày 08/5/2015 ông **N** vay tôi số tiền 30.000.000 đồng;
- Tổng số tiền ông **N** vay tôi là 152.500.000 đồng.

Ông **N** đã trả cho tôi được 04 lần, cụ thể: ở lần vay 3 (ngày 13/9/2014) ông **N** trả tôi số tiền 30.000.000 đồng, lần vay 4 (ngày 27/9/2014) ông **N** trả tôi số tiền 10.000.000 đồng, lần vay 5 (ngày 16/10/2014) ông **N** trả tôi số tiền 10.000.000 đồng, lần vay 7 (ngày 10/02/2015) ông **N** trả tôi số tiền 10.000.000 đồng. Tổng số tiền ông **N** đã trả cho tôi là 60.000.000 đồng, các lần trả, tôi đều đã gạch trong giấy vay nợ. Như vậy, ông **N** còn nợ tôi tổng số tiền là 92.500.000 đồng.

Trong bản tự khai và trong biên bản hoà giải, tôi có ghi số tiền ông **N** nợ là 92.000.000 đồng là chưa chính xác, do tôi cộng nhầm. Thực tế ông **N** còn nợ tôi tổng số tiền là 92.500.000 đồng.

Còn 50 triệu đồng mà ông **N** sao kê, cung cấp đã trả cho tôi, chuyển khoản cho ông **Phạm Ngọc Á**, chuyển khoản cho tôi, đó là số tiền tôi đã trừ trong tổng số tiền 60.000.000 đồng, tôi cũng đã gạch sổ trong giấy mượn tiền.

Việc ông **N** khai nhận chỉ còn nợ tôi số tiền 30.000.000 đồng là không chính xác và không có cơ sở. Vì vậy, tôi giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị TAND huyện Ia H'Drai xem xét giải quyết buộc ông **Bùi Công N** hoàn trả lại toàn bộ số tiền ông **N** nợ tôi là 92.500.000 đồng và lãi suất trên số tiền nợ theo quy định của pháp luật tính từ ngày 01/01/2021 cho đến nay.

** Theo các bản trình bày ý kiến, biên bản hoà giải trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông **Bùi Công N** trình bày:*

Từ ngày 26/5/2005 đến ngày 08/5/2015 tôi có vay bà **Trần Thị H** với tổng số tiền hơn 152.000.000đ để phục vụ cho cá nhân tôi. Theo thỏa thuận mỗi tháng tôi phải trả cho bà **Trần Thị H** 10.000.000 đồng và hàng tháng tôi phải trả 500.000đ tiền lãi (*500.000đ tiền lãi/10.000.000đ tiền gốc*) theo giấy ghi nợ của nguyên đơn. Đến ngày 10/02/2015 tôi đã trả với tổng cộng 90.000.000 đồng được nguyên đơn gạch sổ ghi nợ. Ngày 07/01/2015 tôi trả 30.000.000 đồng và còn lại tổng 30.000.000 đồng đã được gạch tại sổ ghi nợ. Như vậy, tính từ ngày 07/01/2015 tôi còn nợ sau thời gian đó với tổng cộng 80.000.000 đồng.

Đến tháng 6/2018 tôi và gia đình xin chuyển công tác lên **huyện I** công tác. Từ đó, tôi không có khả năng trả lãi và cố gắng làm việc để trả tiền gốc với số tiền còn lại hơn 80.000.000 đồng vì lãi cao không khả năng chi trả.

Vì không có khả năng trả lãi, nên tôi chỉ trả gốc. Cụ thể như sau: Từ năm 2018 đến nay, tôi có nhiều lần chuyển khoản cho bà **H**, ông **A** với tổng số tiền 40.000.000 đồng, và có gửi anh **Nguyễn Hữu G** mang về Kon Tum trả cho bà **H** số tiền 10.000.000 đồng. Tổng số tiền tôi đã trả là 50.000.000 đồng trên tổng số 80.000.000 đồng. Nay tôi chỉ còn nợ bà **H** số tiền 30.000.000 đồng.

Nay bà **H** yêu cầu tôi hoàn trả số tiền 92.500.000 đồng, tôi không đồng ý. Tôi chỉ đồng ý trả bà **H** số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng và lãi suất trên số tiền 30.000.000 đồng theo quy định pháp luật tính từ ngày 01/01/2021.

** Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Phạm Ngọc Á** trình bày:*

Tôi thừa nhận vào ngày 03/6/2022 và 07/9/2022 tôi có nhận tổng số tiền là 20.000.000 đồng do ông **Bùi Công N** chuyển khoản vào tài khoản 62510004014502 **ngân hàng B** do tôi là chủ tài khoản. Còn đối với số tiền ông **N** gửi ông **Nguyễn Hữu G** mang về Kon Tum gửi cho tôi thì tôi không nhớ rõ vì thời gian lâu rồi.

** Theo bản tự khai ngày 09/3/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Hữu G** trình bày:*

Tháng 01/2021, ông **Bùi Công N** có gọi điện cho tôi và nhờ tôi cầm tiền về Kon Tum để trả nợ. Tôi lên đồ xăng tại **cây xăng P tại huyện I**, tôi gọi cho ông **N** đưa tiền ra. Ông **N** đưa tôi một bì thư và nói trong đó có 10 triệu đồng gửi về Kon Tum. Tôi về tới Kon Tum, có gọi điện cho ông **N** gọi người đến lấy tại nhà trọ tôi thuê ở **đường T, thành phố K**. Sau đó, có một anh thanh niên đến và nói lấy tiền chỗ ông **N** và tôi đã đưa cho anh ta một bì thư mà ông **N** gửi cho tôi.

** Theo bản tự khai ngày 13/5/2024 người làm chứng bà **Hoàng Thị Thùy L** trình bày:*

Tôi là vợ của bị đơn **Bùi Công N**. Vào tháng 11 năm 2020, chồng tôi có nhờ tôi chuyển khoản 20 triệu đồng vào số tài khoản 711A12545987 của **Ngân hàng V** do bà **Trần Thị H** làm chủ tài khoản. Số tiền 20 triệu đồng đó là của chồng tôi, nhờ tôi đứng ra chuyển khoản dùm.

Với nội dung trên, Tòa án cấp sơ thẩm Căn cứ Điều 5; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 357, Điều 429; Điều 463, Điều 466; Điều 468; điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị H**;

Buộc ông **Bùi Công N** phải trả cho bà **Trần Thị H** số tiền nợ gốc là 92.500.000 đồng và tiền lãi là 31.703.425 đồng. Tổng cộng là: 124.203.425 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 18/6/2024, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét số tiền gốc và tiền lãi mà Tòa án nhân dân huyện Ia H'Drai xét xử; Yêu cầu nguyên đơn nộp cuốn sổ ghi nợ vì tài liệu nguyên đơn nộp cho Tòa án số thứ tự các trang giấy không trùng khớp với số thứ tự.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum tiến hành lấy lời khai của nguyên đơn, bị đơn và đối chất giữa các đương sự.

Tại phiên tòa xét xử dân sự phúc thẩm, bị đơn ông **Bùi Công N** vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo đề nghị xem xét lại số tiền nợ gốc còn lại.

Nguyên đơn bà **Trần Thị H** thay đổi một phần nội dung khởi kiện yêu cầu ông **Bùi Công N** phải trả cho bà **H** số tiền nợ gốc là 72.500.000đ và tiền lãi 10%/năm tính từ ngày 01/01/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với những người tham gia tố tụng các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Qua xem xét các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, qua tranh tụng công khai tại phiên tòa.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự:

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 05/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum.

Buộc bị đơn ông **Bùi Công N** phải trả số tiền gốc là 72.500.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền, người tham gia tố tụng đúng quy định. Bị đơn kháng cáo trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

[2.1] Xét nội dung kháng cáo về không đồng ý quyết định bản án sơ thẩm, xem xét lại số tiền gốc và tiền lãi thấy rằng:

Do có mối quen biết với nhau nên bà **Trần Thị H** cho ông **Bùi Công N** vay tiền nhiều lần, cụ thể:

Lần 1: Ngày 26/5/2005 ông **N** vay tôi số tiền 1.500.000 đồng

Lần 2: Ngày 19/6/2005 ông **N** vay tôi số tiền 1.000.000 đồng

Lần 3: Ngày 13/9/2014 ông **N** vay tôi số tiền 30.000.000 đồng

Lần 4: Ngày 27/9/2014 ông **N** vay tôi số tiền 10.000.000 đồng

Lần 5: Ngày 16/10/2014 ông **N** vay tôi số tiền 10.000.000 đồng

Lần 6: Ngày 24/12/2014 ông **N** vay tôi số tiền 10.000.000 đồng

Lần 7: Ngày 10/02/2015 ông **N** vay tôi số tiền 10.000.000 đồng

Lần 8: Ngày 18/3/2015 ông **N** vay tôi số tiền 20.000.000 đồng

Lần 9: Ngày 26/3/2015 ông **N** vay tôi số tiền 10.000.000 đồng

Lần 10: Ngày 31/3/2015 ông **N** vay tôi số tiền 10.000.000 đồng

Lần 11: Ngày 08/4/2015 ông **N** vay tôi số tiền 10.000.000 đồng

Lần 12: Ngày 08/5/2015 ông **N** vay tôi số tiền 30.000.000 đồng

Tổng số tiền các đợt vay là 152.500.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết án tại cấp sơ thẩm và bản án sơ thẩm thể hiện ông **N** vay tổng số tiền gốc là 152.500.000 đồng, đã trả cho bà **H** 60.000.000 đồng, ông **N** còn vay bà **H** số tiền 92.500.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là 31.703.425 đồng.

Quá trình giải quyết án phúc thẩm thấy rằng, ông **Bùi Công N** vay tiền bà **H** như sau:

Từ ngày 26/5/2005 đến ngày 24/12/2014 vay 62.500.000 đồng

Tại Bút lục số 06 thể hiện nội dung “Hôm nay ngày 07/01/2015 tôi đã trả cho chị **H** 30.000.000đ và còn lại 30.000.000đ”. Xét thấy trước ngày 10/02/2015 ông **N** vay bà **H** số tiền 62.500.000 đồng nhưng đến ngày 07/01/2015 đã trả cho bà **H** 30.000.000 đồng. Tại cấp phúc thẩm bà **H** thừa nhận nội dung này là đúng, đồng ý việc ông **N** đã trả cho bà **H** 30.000.000 đồng còn 32.500.000 đồng. Tại cấp sơ thẩm, bị đơn ông **Bùi Công N** đã trình bày nội dung này, bà **H** không nói

đến. Tuy nhiên, nội dung ngày 07/01/2015 có sự mâu thuẫn nhau nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết, không tiến hành đối chất giữa bà H và ông N để làm rõ. Quá trình chuẩn bị xét xử tại cấp phúc thẩm đã tiến hành lấy lời khai, đối chất giữa các đương sự, nguyên đơn bà Trần Thị H thừa nhận nội dung trên là đúng. Cấp sơ thẩm nhận định trong bản án “Phần gạch sổ giấy mượn tiền có nội dung Hôm nay ngày 07/01/2015 tôi đã trả cho chị H 30.000.000đ và còn lại 30.000.000đ đã gạch chéo (xóa) không thể hiện trả nợ (lãi) cho khoản nợ nào, còn lại khoản nợ (lãi) nào. Và nguyên đơn cũng không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét” là còn thiếu sót trong giải quyết án, chưa làm hết trách nhiệm dẫn đến ảnh hưởng quyền lợi của đương sự.

Thấy rằng, giai đoạn này bị đơn ông Bùi Công N còn nợ bà H số tiền gốc là 32.500.000 đồng.

Từ ngày 10/02/2015 đến ngày 08/4/2015 ông N vay bà H số tiền 90.000.000 đồng. Tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm các đương sự đều thừa nhận ông N đã trả cho bà H số tiền 50.000.000 đồng, giai đoạn này ông N còn nợ bà H số tiền gốc là 40.000.000 đồng.

Từ nhận định trên thấy rằng, tổng số tiền nợ gốc bị đơn ông N còn nợ nguyên đơn bà H là 72.500.000đ.

Về tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất chậm trả tiền là 10%/năm từ ngày 01/01/2021 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm; cụ thể: Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 05/6/2024 số tiền lãi là: $72.500.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 1251/365 = 24.848.630 \text{ đồng}$.

Từ nhận định trên, xét yêu cầu kháng cáo nội dung này của bị đơn là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Xét nội dung kháng cáo yêu cầu nguyên đơn nộp cuốn sổ ghi nợ vì giấy ghi nợ không theo số thứ tự.

Ngày 15/7/2024, bị đơn có đơn yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu chứng cứ. Căn cứ Điều 106 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đã ra Thông báo về việc cung cấp tài liệu chứng cứ đối với nguyên đơn bà Trần Thị H. Tuy nhiên, bà H không cung cấp cho Tòa án. Xét thấy, việc bà H không cung cấp tài liệu chứng cứ là quyền của đương sự bảo vệ mình. Căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ việc.

Xét thấy, yêu cầu kháng cáo này của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Bùi Công N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 293; khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông **Bùi Công N.**

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 05/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum.

Căn cứ Điều 5; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 357, Điều 429; Điều 463, Điều 466; Điều 468; điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” của nguyên đơn bà **Trần Thị H.**

Buộc ông **Bùi Công N** phải trả cho bà **Trần Thị H** tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (05/6/2024) là 97.348.630 đồng (*Chín mươi bảy triệu, ba trăm bốn mươi tám ngàn, sáu trăm ba mươi đồng*). Trong đó: nợ gốc: 72.500.000 đồng (*Bảy mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng*), lãi suất: 24.848.630 đồng (*Hai mươi bốn triệu, tám trăm bốn mươi tám ngàn, sáu trăm ba mươi đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn ông **Bùi Công N** phải chịu 4.867.431 đồng (*Bốn triệu tám trăm sáu mươi bảy ngàn bốn trăm ba mươi một đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông **Bùi Công N** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông **Bùi Công N** số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai số 0002565 ngày 18/6/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

HĐXX SƠ THẨM – TAND TỈNH KON TUM

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT
XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA
PHIÊN TÒA**

Vũ Văn Thuấn Trần Tỷ

Nguyễn Văn Pho

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND T. Kon Tum;
- Chi cục THADS H. Ia H'Drai;
- VKSND H. Ia H'Drai;
- TAND H. Ia H'Drai;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THÂM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Pho